CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

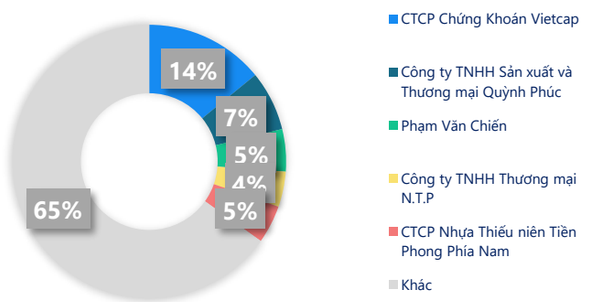
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

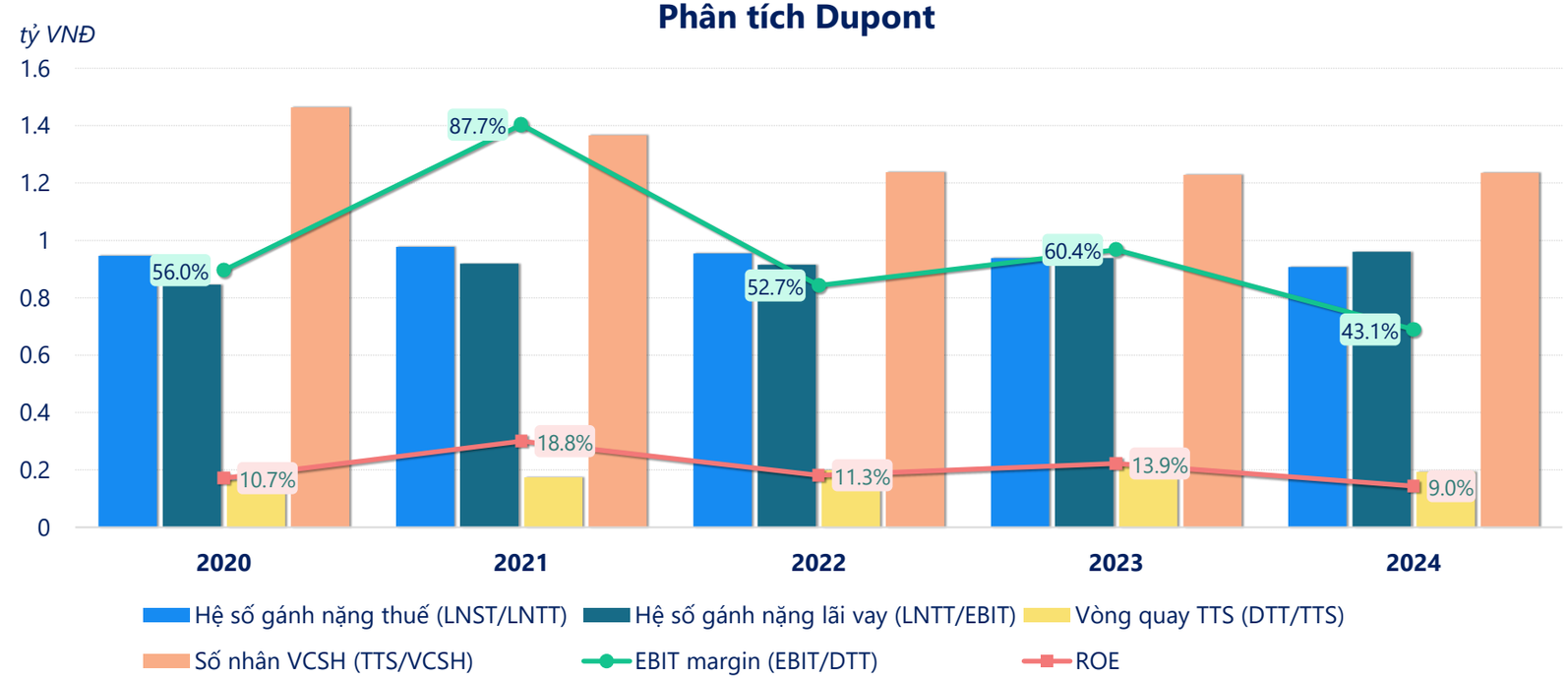
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	49,800
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,866 - 49,970
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,478
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	189,343
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	(0.04)
EPS	1,858
P/E	26.8

	YTD	1T	3T	6T
TDM	1.2%	5.1%	4.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

544

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0| 2.2%

LN sau thuế

2024

204

tỷ VNĐ

YoY: ▼79.0| -27.9%

ROE

2024

9.0%

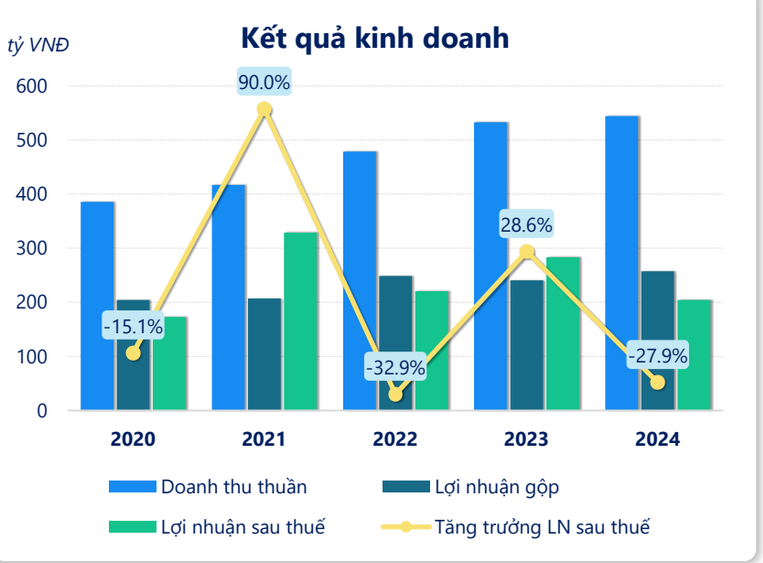
+/- YoY: ▼ 4.9%

ROA

2024

7.3%

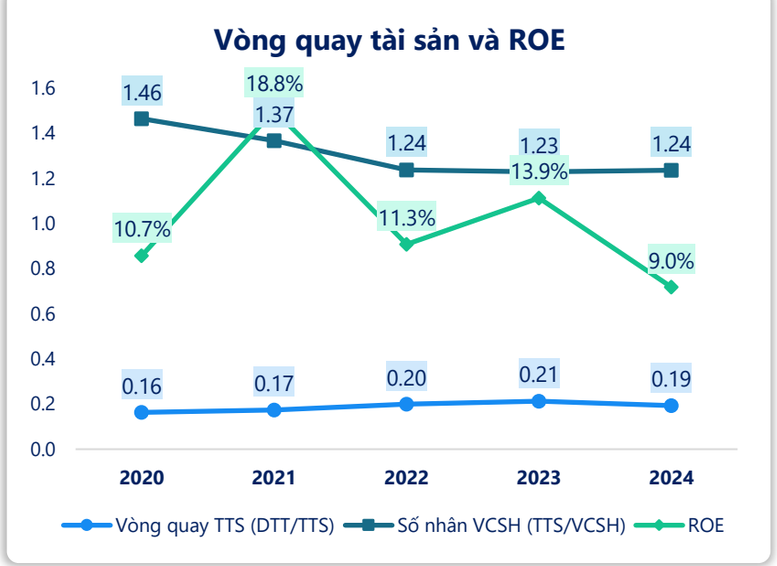
+/- YoY: ▼ 4.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **43.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

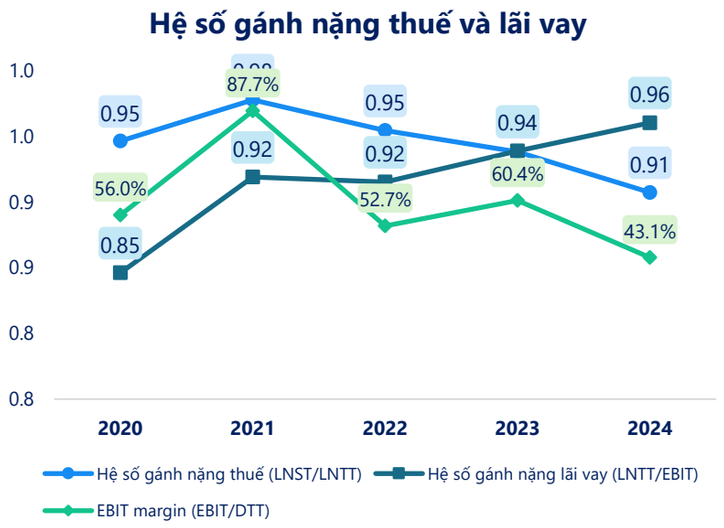
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.91**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **TDM** ghi nhận doanh thu thuần **544.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **204.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.22%** và **giảm 27.9%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.98%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

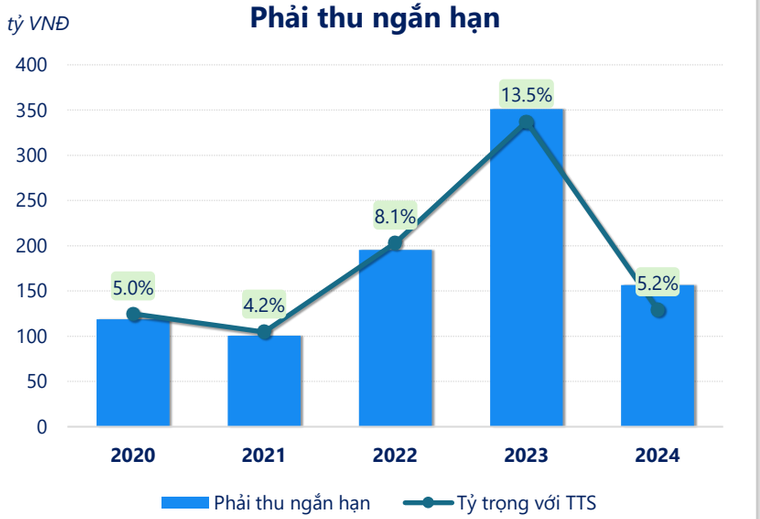


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.19**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

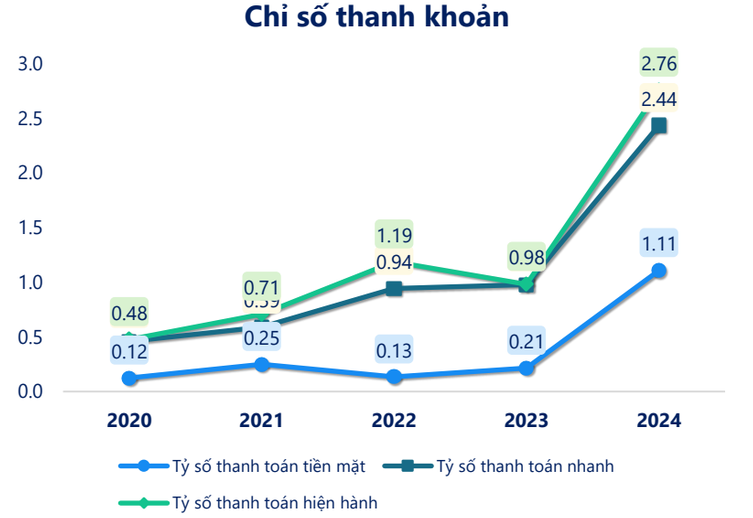
Phải thu ngắn hạn



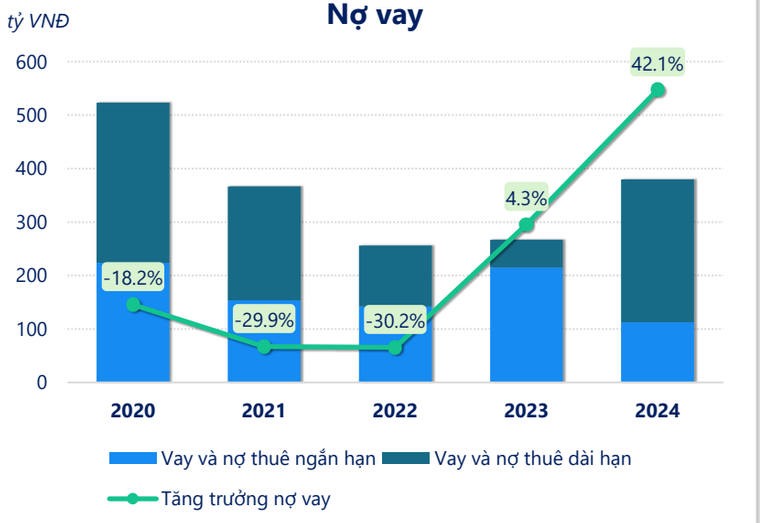
Hàng tồn kho



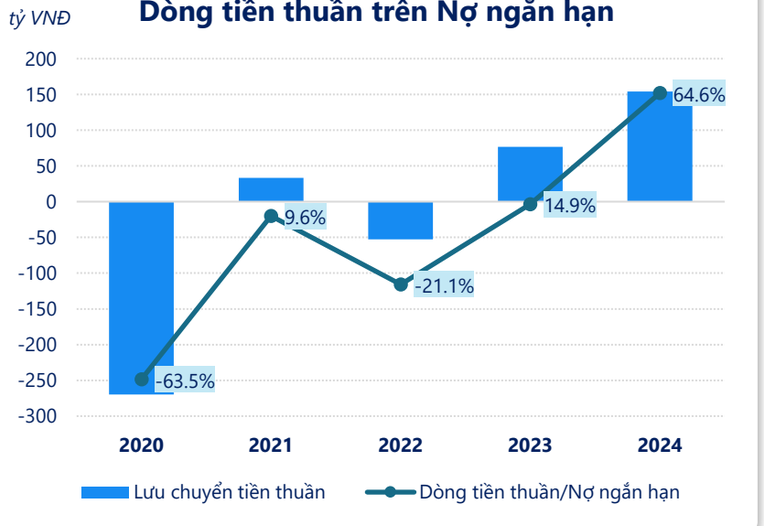
Chỉ số thanh khoản



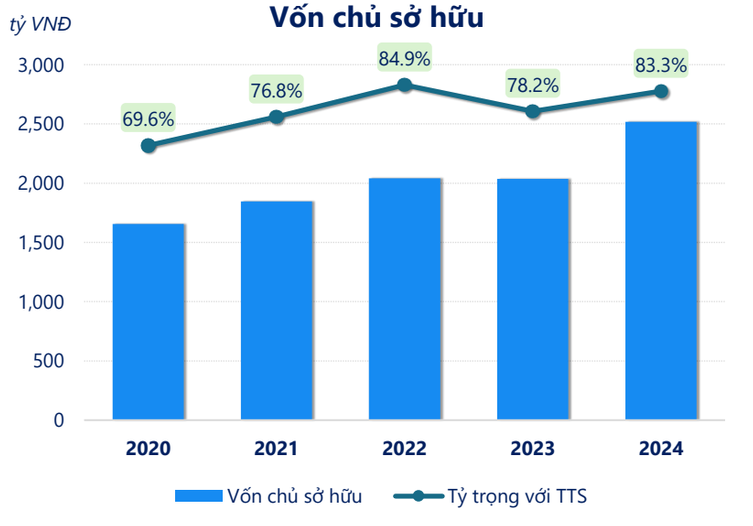
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,024**	**2,603**	**16.1%**
Tài sản ngắn hạn	657	505	30.1%
Tiền và tương đương tiền	264	110	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	40.0	292%
Phải thu ngắn hạn	156	351	-55.5%
Hàng tồn kho	77.3	2.06	3657%
Tài sản ngắn hạn khác	2.93	2.10	39.6%
Tài sản dài hạn	**2,366**	**2,098**	**12.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	696	650	7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.48	60.0	-87.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,662	1,387	19.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.48**	**1.01**	**-52.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	505	567	-10.8%
Nợ ngắn hạn	**238**	**515**	**-53.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	215	-47.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.57	52.4	-87.5%
Nợ dài hạn	267	52.3	411%
Vay và nợ thuê dài hạn	267	52.3	411%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,518**	**2,037**	**23.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,518**	**2,037**	**23.6%**
Vốn điều lệ	1,100	1,000	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**386**	**417**	**479**	**533**	**544**
Giá vốn hàng bán	182	210	230	292	287
Lợi nhuận gộp	**204**	**207**	**249**	**241**	**258**
Doanh thu HĐTC	20.4	189	24.0	124	26.9
Chi phí TC	33.3	40.1	32.6	48.5	45.1
Chi phí lãi vay	**33.3**	**29.7**	**21.4**	**19.7**	**9.33**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.91	9.39	10.3	14.2	14.2
LN thuần từ HĐKD	**182**	**346**	**230**	**302**	**225**
Lợi nhuận khác	0.44	-10.1	0.85	0.15	0.07
LN trước thuế	**183**	**336**	**231**	**302**	**225**
Lợi nhuận sau thuế	**173**	**329**	**220**	**283**	**204**
LNST của CĐ cty mẹ	**173**	**329**	**220**	**283**	**204**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	253	345	119	341	523
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-375	-35.7	58.6	-145	-632
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-147	-277	-231	-119	263
Tiền đầu kỳ	323	52.9	86.1	33.5	110
Lưu chuyển tiền thuần	**-270**	**33.2**	**-52.6**	**76.5**	**154**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.9	86.1	33.5	110	264